



CÔNG TY CỔ PHẦN THƯƠNG MẠI XNK THỦ ĐỨC

Địa chỉ : 231 Võ Văn Ngân, P. Linh Chiểu, Q.Thủ Đức, Tp.Hồ Chí Minh

ĐT : 08.38966819 – 08.38963636 – Fax : 08.38963210

Email : timexcothuduc@ hcm.vnn.vn – Website : www.timexcothuduc.com.vn



BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
QUÝ III NĂM 2018



Cty Cổ Phần TM -XNK Thủ Đức

231 Võ Văn Ngân, P.Linh Chiểu, Q. Thủ Đức, TP.Hồ Chí Minh

MỤC LỤC

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT QUÝ III - NĂM 2018

Nội dung		Trang
1- Bảng cân đối kế toán	Mẫu số B 01a-DN	1-3
2- Kết quả kinh doanh	Mẫu số B 02a-DN	4
3- Bảng lưu chuyển tiền tệ	Mẫu số B 03a-DN	5-7
4- Bảng thuyết minh báo cáo tài chính	Mẫu số B 09a-DN	8-26
5- Thông tin các bên liên quan		27



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT
Quý III Năm 2018
Tại ngày 30 tháng 09 năm 2018

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
1	2	3		
A. TÀI SẢN LƯU ĐỘNG VÀ ĐẦU TƯ NGẮN HẠN	100		191,106,356,325	179,146,507,884
I. Tiền và các khoản tương đương	110	VI.1	26,870,336,045	29,742,401,636
1. Tiền	111		26,870,336,045	29,742,401,636
2. Các khoản tương đương tiền	112			
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	VI.2	9,666,959,466	9,013,019,614
1. Chứng khoán kinh doanh	121		13,743,694,894	15,764,380,078
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)	122		(6,076,735,428)	(6,751,360,464)
2. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		2,000,000,000	
III. Các khoản phải thu	130		28,531,197,146	19,071,481,948
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	VI.3	22,691,961,946	15,253,856,377
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	VI.4	3,423,581,766	2,834,994,387
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	VI.5	2,415,653,434	982,631,184
4. Tài sản thiếu chờ xử lý	139			
IV. Hàng tồn kho	140	VI.6	123,248,371,863	116,584,657,203
1. Hàng tồn kho	141		123,336,647,918	116,672,933,258
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		(88,276,055)	(88,276,055)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		2,789,491,805	4,734,947,483
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		118,000,009	58,290,002
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		2,653,617,788	4,658,783,473
3. Các khoản thuế phải thu Nhà nước	153	VI.16	17,874,008	17,874,008
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		181,172,704,650	230,123,368,906
I. Các khoản phải thu dài hạn	210			
II. Tài sản cố định	220	VI.7	169,971,090,338	176,081,235,410
1. Tài sản cố định hữu hình	221		59,335,722,404	64,577,738,421
. Nguyên giá	222		134,566,785,438	133,642,688,456
. Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(75,231,063,034)	(69,064,950,035)
2. Tài sản cố định vô hình	227	VI.8	110,635,367,934	111,503,496,989
. Nguyên giá	228		126,362,119,803	125,774,499,803
. Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(15,726,751,869)	(14,271,002,814)
III. Bất động sản đầu tư	230	VI.9	8,060,431,445	8,424,973,574
. Nguyên giá	231		13,127,813,323	13,127,813,323
. Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232		(5,067,381,878)	(4,702,839,749)
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		424,545,455	41,803,157,483
1. Chi phí SX, KD dở dang dài hạn	241			
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	VI.10	424,545,455	41,803,157,483
V. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250	VI.11	90,000,000	90,000,000
1. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		90,000,000	90,000,000
VI. Tài sản dài hạn khác	260		2,626,637,412	3,724,002,439
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	VI.20	1,955,028,471	3,009,407,185
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262			
3. Tài sản dài hạn khác	268		581,655,845	609,649,985
4. Lợi thế thương mại	269		89,953,096	104,945,269
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		372,279,060,975	409,269,876,790

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
1	2	3	4	5
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		168,053,091,012	212,932,613,941
I. Nợ ngắn hạn	310		163,269,807,369	206,533,475,113
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	VI.12	73,360,088,966	59,005,933,698
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	VI.13	815,333,559	56,177,982,131
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	VI.16	1,266,857,173	1,681,531,845
4. Phải trả người lao động	314		17,270,703,806	14,145,353,909
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315		1,081,108,632	1,136,993,016
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316			
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317			
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		-	93,818,074
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	VI.14	5,312,131,548	5,049,156,927
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	VI.15	60,000,000,000	66,792,000,000
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321			
12. Quỹ khen thưởng phúc lợi	322		4,163,583,685	2,450,705,513
13. Quỹ bình ổn giá	323			
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324			
II. Nợ dài hạn	330		4,783,283,643	6,399,138,828
1. Phải trả người bán dài hạn	331			
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332			
3. Chi phí phải trả dài hạn	333			
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334			
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335			
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336	VI.28	1,974,934,157	3,590,789,342
7. Phải trả dài hạn khác	337	VI.17	71,349,486	71,349,486
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338			
9. Trái phiếu chuyển đổi	339			
10. Cổ phiếu ưu đãi	331			
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	332			
12. Dự phòng phải trả dài hạn	333		2,737,000,000	2,737,000,000
13. Quỹ phát triển khoa học công nghệ	334			
B. NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		204,225,969,963	196,337,262,849
I. Vốn chủ sở hữu	410		204,225,969,963	196,337,262,849
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411	VI.18	124,000,000,000	124,000,000,000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		124,000,000,000	124,000,000,000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b			
2. Thặng dư vốn cổ phần	412	VI.18	27,458,121,096	27,458,121,096
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413	VI.19		
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414	VI.20		
5. Cổ phiếu quỹ (*)	415	VI.21		
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416	VI.22		
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417	VI.23		
8. Quỹ đầu tư phát triển	418	VI.19	26,018,941,611	24,059,932,101
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419			
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420			
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		26,273,230,436	20,319,116,144
- LNST chưa phân phối lũy kể đến cuối kỳ trước	421a		4,922,698,962	4,900,341,412
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		21,350,531,474	15,418,774,732
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422			
13. Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429		475,676,820	500,093,508
II. Nguồn kinh phí, quỹ khác	430			
TỔNG CÔNG NGUỒN VỐN	440		372,279,060,975	409,269,876,790

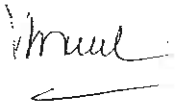
Ghi chú: Số liệu trong các chỉ tiêu có dấu (*) được ghi bằng số âm dưới hình thức ghi trong ().

Lập ngày 12 tháng 10 năm 2018


Người lập biểu

Kế toán trưởng

Giám đốc



NGUYỄN THỊ THU XƯƠNG



VIÊN THIÊN KHANH



HOÀNG ĐÌNH SƠN



Cty Cổ Phần TM -XNK Thủ Đức
231 Võ Văn Ngân, Linh Chiểu, Thủ Đức, HCM

MẪU SỐ B 02a -DN
(Ban hành theo TT số 200/2014/TT -BTC
Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

Quý III- năm 2018

Đơn vị tính: Đồng

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý III		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5	6	7
1, Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.21	661,872,938,551	571,468,488,152	1,989,120,994,690	1,633,393,419,960
2, Các khoản giảm trừ	03		145,065,066		643,660,502	
3, Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		661,727,873,485	571,468,488,152	1,988,477,334,188	1,633,393,419,960
4, Giá vốn hàng bán	11	VI.23	627,475,473,988	538,197,820,149	1,866,258,966,786	1,525,147,932,067
5, Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		34,252,399,497	33,270,668,003	122,218,367,402	108,245,487,893
6, Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.22	726,889,162	1,066,112,237	2,318,045,982	2,555,248,995
7, Chi phí tài chính	22	VI.24	167,868,140	103,483,419	431,231,741	-1,304,672,228
- Trong đó : Chi phí lãi vay	23		70,576,027	31,888,870	596,873,397	177,974,287
8, Chi phí bán hàng	24	VI.25	19,987,556,353	21,135,944,533	63,587,314,301	66,920,278,799
9, Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	VI.25	9,803,698,014	7,020,660,241	30,832,469,905	26,737,710,517
- Trong đó: CP phân bổ LTTM			4,997,391	4,997,391	14,992,173	14,992,173
10, Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh = 20 + (21-22)-(24+25)	30		5,020,166,152	6,076,692,047	29,685,397,437	18,447,419,800
11, Thu nhập khác	31		270,446,878	164,036,491	627,558,713	526,783,735
12, Chi phí khác	32		56,718,361	36,000,802	494,205,288	121,087,719
13, Lợi nhuận khác : (40 = 31 - 32)	40		213,728,517	128,035,689	133,353,425	405,696,016
14, Phần lãi(lỗ) trong cty liên kết					0	0
15, Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế : (50 = 30 + 40)	50		5,233,894,669	6,204,727,736	29,818,750,862	18,853,115,816
16, Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.26	1,062,594,317	1,196,675,026	6,012,636,076	3,724,894,634
17, Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52				0	0
18, Lợi nhuận sau thuế TNDN : (60 = 50 - 51-52)	60		4,171,300,352	5,008,052,710	23,806,114,786	15,128,221,182
18.1 Lợi nhuận sau thuế của Cty mẹ	61		4,178,296,722	5,029,021,054	23,830,531,474	15,137,177,631
18.2 LNST của cổ đông không kiểm soát			-6,996,370	-20,968,344	-24,416,688	-8,956,449
20, Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	VI.27	231	321	1,319	965

Người lập biểu

NGUYỄN THỊ THU XƯƠNG

Kế toán trưởng

VIÊN THIÊN KHANH

Ngày 14 tháng 10 năm 2018

Giám đốc



HOÀNG ĐÌNH SƠN



Cty Cổ Phần TM -XNK Thủ Đức
231 Võ Văn Ngân, Linh Chiểu, Thủ Đức, HCM

Mẫu B 03 / DN

(Ban hành theo TT số 200/2014/TT -BTC
Ngày 22/12/2014 của Bộ tài chính)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

(Theo phương pháp gián tiếp)

Quý III - Năm 2018

Đơn vị tính : Đồng

CHỈ TIÊU	Mã số	Thu yết min	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		29,818,750,862	18,853,115,816
2. Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao TSCĐ	02		7,986,404,183	8,131,470,132
- Các khoản dự phòng	03		-674,625,036	-2,601,597,220
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	04		0	
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		-1,778,877,116	-933,283,119
- Chi phí lãi vay	06		596,873,397	177,974,287
- Các khoản điều chỉnh khác	07		14,992,173	2,750,927,967
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		35,963,518,463	26,378,607,863
- Tăng giảm các khoản phải thu	09		-7,426,555,373	-2,262,425,143
- Tăng giảm hàng tồn kho	10		-6,663,714,660	53,167,200,065
- Tăng giảm các khoản phải trả (trừ lãi vay phải trả, thuế TNDN phải nộp)	11		-37,661,850,778	-19,035,895,995
- Tăng giảm chi phí trả trước	12		994,668,707	-1,300,472,749
- Tăng giảm chứng khoán kinh doanh	13		2,020,685,184	2,318,141,525
- Tiền lãi vay đã trả	14		-652,757,781	-203,424,426
- Thuế TNDN đã nộp	15		-6,710,355,709	-3,643,337,125
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		2,935,260,000	3,586,665,827
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17		-8,721,671,286	-2,265,449,000
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động sản xuất, kinh doanh	20		-25,922,773,233	56,739,610,842

II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
1. Tiền chi để mua sắm , xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		-2,970,875,823	-48,591,970,695
2. Tiền thu từ thanh lý , nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		41,692,537,483	
3. Tiền chi cho vay , mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		-2,000,000,000	
4. Tiền thu hồi cho vay , bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		1,817,704,964	
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác	25			
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26			
7. Tiền thu lãi cho vay , cổ tức và lợi nhuận được chia	27		500,341,018	439,286,136
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		39,039,707,642	-48,152,684,559
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu , nhận vốn góp của chủ sở hữu	31			
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu , mua lại cổ phiếu của Doanh nghiệp đã phát hành	32			
3. Tiền vay ngắn hạn , dài hạn nhận được	33		333,366,500,000	164,621,500,000
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		-340,158,500,000	-160,571,500,000
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35			
6. Cổ tức , lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		-9,197,000,000	-6,143,173,793
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		-15,989,000,000	-2,093,173,793
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (20+30+40)	50		-2,872,065,591	6,493,752,490
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		29,742,401,636	16,910,139,232
Aûnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61			
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (50+60+61)	70	29	26,870,336,045	23,403,891,722

Người lập biểu
(ký, họ tên)



NGUYỄN THỊ THU XƯƠNG

Kế Toán Trưởng
(ký, họ tên)



VIÊN THIÊN KHANH

Ngày 12 tháng 10 năm 2018

Giám đốc
(ký, họ tên, đóng dấu)



TP. HOANG DINH SON



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT Quý III - Năm 2018

I- ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1- Hình thức sở hữu vốn:

Công ty Cổ phần Thương Mại Xuất nhập khẩu Thủ Đức (tên giao dịch :Thu Duc Trading and Import Export Joint Stock Company, viết tắt là TIMEXCO) là doanh nghiệp được thành lập dưới hình thức chuyển từ doanh nghiệp nhà nước thành công ty cổ phần theo Quyết định số 09/2000/QĐ-TTg ngày 17 tháng 01 năm 2000 của Chính phủ .

Công Ty Cổ Phần Thương Mại Xuất Nhập Khẩu Thủ Đức hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4103000025 ngày 27/03/2000 và Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0301444626 thay đổi lần thứ 18 ngày 21/07/2015 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hồ Chí Minh cấp.

Vốn điều lệ của Công ty theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh là 124.000.000.000 VND.

Vốn góp của Công ty tại ngày 30/06/2012 là 124.000.000.000 VND.

Trụ sở chính của Công ty tại địa chỉ 231 Võ Văn Ngân, phường Linh Chiểu, quận Thủ Đức, TP. HCM.

Tổng số các công ty con: 1 công ty.

Tổng số các công ty con được hợp nhất: 1 công ty.

Công ty con được hợp nhất:

Công ty TNHH Nhà hàng Tiệc cưới Hội Nghị Thành Thành Đạt
Công ty TNHH Nhà hàng tiệc cưới hội nghị Thành Thành Đạt được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh công ty trách nhiệm hữu hạn có hai thành viên trở lên số 0311346480, đăng ký lần đầu ngày 17 tháng 11 năm 2011. Ngày 11/4/2013 Bà Bùi Bích Thủy và Cô Lê Thị Thúy Hồng đã chuyển nhượng toàn bộ phần vốn sở hữu cho Công ty Cổ phần Thương Mại Xuất Nhập Khẩu Thủ Đức

- + Trụ sở chính của Công ty đặt tại 38 Đặng Văn Bi, Phường Bình Thọ, Quận Thủ Đức, Tp. Hồ Chí Minh
- + Vốn điều lệ của công ty là 3.000.000.000 đồng.
- + Tỷ lệ lợi ích Công ty mẹ: 83,33%
- + Quyền biểu quyết của Công ty mẹ: 83,33%

2- Lĩnh vực kinh doanh: Thương mại - dịch vụ

3. Ngành nghề kinh doanh :

Sản xuất, kinh doanh hàng xuất nhập khẩu lâm sản chế biến, nông thủy hải sản, thực phẩm, bao bì, hàng thủ công mỹ nghệ, kim khí điện máy, vật tư nguyên liệu, nhiên liệu, phụ tùng, vật liệu xây dựng, phương tiện vận tải, dịch vụ xuất nhập khẩu và thương mại. Kinh doanh dịch vụ kho bãi. Xây dựng và kinh doanh nhà. Mua bán xe máy, xe đạp, máy vi tính và thiết bị máy tính. Vận tải xăng dầu và mua bán khí đốt hoá lỏng (gas), bếp ga, đồ dùng cá nhân và gia đình, bách hoá, mỹ phẩm

Tổng số lao động bình quân : 367 người

II- KỲ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1- Kỳ kế toán

Kỳ kế toán bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm

2- Đơn vị tiền sử dụng trong kế toán :

Đơn vị tiền tệ được sử dụng trong hạch toán kế toán là : Đồng Việt Nam (VNĐ)

Chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư ngoại tệ cuối kỳ được xử lý theo chuẩn mực kế toán số 10 - Ảnh hưởng của việc thay đổi tỷ giá hối đoái, ban hành theo Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002

III- CHUẨN MỤC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1- Chế độ kế toán áp dụng:

Công ty áp dụng chế độ kế toán Việt Nam theo Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 và các thông tư hướng dẫn sửa đổi bổ sung chế độ kế toán của Bộ Tài chính.

2- Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán

Ban giám đốc Công ty Cổ phần Thương mại Xuất nhập khẩu Thủ Đức cam kết tuân thủ yêu cầu của các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 cũng như các thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực kế toán của Bộ Tài Chính trong việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất.

V- CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1- Cơ sở lập Báo cáo tài chính hợp nhất:

Các báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm các báo cáo tài chính của Công ty mẹ và các công ty con. Các báo cáo tài chính của các công ty con đã được lập cho cùng năm tài chính với công ty mẹ, áp dụng các chính sách kế toán thống nhất với các chính sách kế toán của công ty mẹ. Các bút toán điều chỉnh đã được thực hiện đối với bất kỳ chính sách kế toán nào có điểm khác biệt nhằm đảm bảo tính nhất quán giữa các Công ty con và công ty mẹ.

Tất cả các số dư và các giao dịch nội bộ, kể cả các khoản lãi chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ đã được loại trừ hoàn toàn. Các khoản lỗ chưa thực hiện được loại trừ trên báo cáo tài chính hợp nhất, trừ trường hợp không thể thu hồi chi phí.

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát thể hiện phần lợi nhuận hoặc lỗ và tài sản thuần không nằm giữ bởi các cổ đông của

công ty và được trình bày ở mục riêng trên báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất và bảng cân đối kế toán hợp nhất.

Các công ty con được hợp nhất kể từ ngày công ty mẹ nắm quyền kiểm soát và sẽ chấm dứt hợp nhất kể từ ngày Công ty mẹ không còn kiểm soát công ty con đó. Trong trường hợp công ty mẹ không còn nắm quyền kiểm soát các Công ty con thì các báo cáo tài chính hợp nhất sẽ bao gồm cả kết quả kinh doanh của giai đoạn thuộc kỳ báo cáo mà trong giai đoạn đó Công ty mẹ vẫn còn nắm quyền kiểm soát.

Báo cáo tài chính của công ty con thuộc đối tượng hợp nhất kinh doanh dưới sự kiểm soát chung được bao gồm trong báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty theo phương pháp cộng giá trị sổ kế toán. Báo cáo tài chính của các công ty con khác được hợp nhất vào báo cáo tài chính của công ty mẹ theo phương pháp mua, theo đó tài sản và nợ phải trả được ghi nhận theo giá trị hợp lý tại ngày hợp nhất kinh doanh.

2- Tiền và các khoản tương đương tiền:

Tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng không có kỳ hạn và tiền đang chuyển.

3- Các khoản đầu tư tài chính

Chứng khoán kinh doanh

Khoản đầu tư được phân loại là chứng khoán kinh doanh khi nắm giữ vì mục đích mua bán để kiếm lời.

Chứng khoán kinh doanh được ghi sổ theo giá gốc. Giá gốc của chứng khoán kinh doanh được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh cộng các chi phí liên quan đến giao dịch mua chứng khoán kinh doanh.

Thời điểm ghi nhận các khoản chứng khoán kinh doanh là thời điểm Công ty có quyền sở hữu, cụ thể như sau:

. Đối với chứng khoán niêm yết: được ghi nhận tại thời điểm khớp lệnh (T+0)

. Đối với chứng khoán chưa niêm yết: được ghi nhận tại thời điểm chính thức có quyền sở hữu theo qui định của pháp luật.

Tiền lãi, cổ tức và lợi nhuận của các kỳ trước khi chứng khoán kinh doanh được mua được hạch toán giảm giá trị của chứng khoán kinh doanh đó. Tiền lãi, cổ tức và lợi nhuận của các kỳ sau khi chứng khoán kinh doanh được mua được ghi nhận doanh thu tài chính. Cổ tức được nhận bằng cổ phiếu chỉ được theo dõi số lượng cổ phiếu tăng thêm, không ghi nhận giá trị cổ phiếu nhận được.

Cổ phiếu hoán đổi được xác định theo giá trị hợp lý tại ngày trao đổi. Giá trị hợp lý của cổ phiếu được xác định như sau:
. Đối với cổ phiếu của công ty niêm yết, giá trị hợp lý của cổ phiếu là giá đóng cửa niêm yết trên thị trường chứng khoán tại ngày trao đổi. Trường hợp tại ngày trao đổi thị trường chứng khoán không giao dịch thì giá trị hợp lý của cổ phiếu là giá đóng cửa phiên giao dịch trước liền kề với ngày trao đổi.

. Đối với cổ phiếu chưa niêm yết được giao dịch trên sàn UPCOM, giá trị hợp lý của cổ phiếu là giá giao dịch đóng cửa trên sàn UPCOM tại ngày trao đổi. Trường hợp ngày trao đổi sàn UPCOM không giao dịch thì giá trị hợp lý của cổ phiếu là giá đóng cửa phiên giao dịch trước liền kề.

. Đối với cổ phiếu chưa niêm yết khác, giá trị hợp lý của cổ phiếu là giá do các bên thỏa thuận theo hợp đồng hoặc giá trị sổ sách tại thời điểm trao đổi.

Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh được lập cho từng loại chứng khoán được mua bán trên thị trường và có giá thị trường thấp hơn giá gốc. Việc xác định giá trị hợp lý của chứng khoán kinh doanh niêm yết trên thị trường chứng khoán hoặc được giao dịch trên sàn UPCOM, giá trị hợp lý của chứng khoán là giá đóng cửa tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Trường hợp tại ngày kết thúc kỳ kế toán thị trường chứng khoán hay sàn UPCOM không giao dịch thì giá trị hợp lý của chứng khoán là giá đóng cửa phiên giao dịch trước liền kề với ngày kết thúc kỳ kế toán.

Tăng, giảm số dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh cần phải trích lập tại ngày kết thúc kỳ kế toán được ghi nhận vào chi phí tài chính.

4- Các khoản phải thu:

Các khoản nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng và phải thu khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

. Phải thu của khách hàng phản ánh các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua bán giữa công ty và người mua là đơn vị độc lập với Công ty.

. Phải thu khác phản ánh các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua bán.

Dự phòng phải thu khó đòi được lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra, cụ thể:

. Khoản nợ quá hạn thanh toán:

- 30% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ trên 6 tháng đến dưới 01 năm

- 50% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 01 năm đến dưới 02 năm

- 70% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 02 năm đến dưới 03 năm

- 100% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 03 năm trở lên.

Đối với nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi: căn cứ dự kiến mức tổn thất để lập dự phòng.

Tăng giảm số dự phòng nợ phải thu khó đòi cần phải trích lập tại ngày kết thúc kỳ kế toán được ghi nhận vào chi phí quản lý doanh nghiệp.

5- Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá gốc hàng tồn kho được xác định như sau:

Nguyên liệu, vật liệu, hàng hóa: bao gồm chi phí mua và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong kỳ sản xuất kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Giá trị hàng tồn kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền, giá đích danh (đối với xe gắn máy) và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập cho từng mặt hàng tồn kho có giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được. Tăng, giảm số dự phòng giảm giá hàng tồn kho cần phải trích lập tại ngày kết thúc kỳ kế toán được ghi nhận vào giá vốn hàng bán.

6- Nguyên tắc ghi nhận và các khấu hao TSCĐ và bất động sản đầu tư

Tài sản cố định

- Nguyên tắc đánh giá :

Tài sản cố định được xác định theo nguyên giá trừ (-) giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào hoạt động. Những chi phí mua sắm, cải tiến và tân trang được tính vào giá trị tài sản cố định và những chi phí bảo trì sửa chữa được tính vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Việc chuyển từ bất động sản chủ sở hữu sử dụng hoặc hàng tồn kho thành bất động sản đầu tư khi chấm dứt sử dụng tài sản đó và bắt đầu cho bên khác thuê hoạt động hoặc khi kết thúc giai đoạn xây dựng hoặc bắt đầu triển khai cho mục đích bán.

Việc chuyển từ bất động sản đầu tư sang bất động sản sử dụng hoặc hàng tồn kho không làm thay đổi nguyên giá hay giá trị còn lại của bất động sản tại ngày chuyển đổi.

Khi tài sản bán hay thanh lý, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xoá sổ và bất kỳ các khoản lãi (lỗ) nào phát sinh do việc thanh lý đều được tính vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

- Phương pháp khấu hao áp dụng:

Tài sản cố định khấu hao theo phương pháp đường thẳng để trừ dần nguyên giá tài sản cố định theo thời gian hữu dụng ước tính, phù hợp theo thông tư số 45/2013/TT/BTC ngày 25 tháng 04 năm 2013 của Bộ Trưởng Bộ Tài Chính.

Thời gian hữu dụng ước tính của các nhóm tài sản cố định :

Loại Tài sản cố định hữu hình	Số năm
Nhà của vật kiến trúc	05-30 năm
Thiết bị dụng cụ quản lý	03-05 năm
Máy móc thiết bị	06-08 năm
Phương tiện vận tải - truyền dẫn	06-09 năm
Bất động sản đầu tư	
Nhà	15 - 25 năm

Loại Tài sản cố định vô hình

Chương trình phần mềm	03 năm
-----------------------	--------

5- Nguyên tắc vốn hoá các khoản chi phí đi vay và các khoản chi phí khác:

Chi phí đi vay được vốn hoá khi doanh nghiệp chắc chắn thu được lợi ích kinh tế trong tương lai cho việc sử dụng tài sản đó và chi phí đi vay được xác định một cách đáng tin cậy.

Chi phí trả trước : căn cứ vào thời gian sử dụng ước tính mà tài sản đó mang lại lợi ích kinh tế.

Chi phí đầu tư cho hoạt động liên doanh được phân bổ vào chi phí trong kỳ theo phương pháp đường thẳng với thời gian phân bổ là 30 năm.

6- Chi phí phải trả

Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả cho các hàng hoá, dịch vụ đã sử dụng trong kỳ.

7- Nguyên tắc ghi nhận doanh thu, chi phí .

- **Doanh thu được ghi nhận khi:**

- + Phát hành hoá đơn bán hàng và chuyển giao phần lớn rủi ro cho khách hàng.
- + Được khách hàng chấp nhận thanh toán
- + Xác định chi phí có liên quan

- **Chi phí :**

Chi phí trong kỳ được ghi nhận phù hợp với doanh thu.

VI- THÔNG TIN MỘT SỐ CHỈ TIÊU CHỦ YẾU

1- Tiền và các khoản tương đương tiền

	(Đơn vị tính : Đồng)	
	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Tiền mặt	8,450,720,273	11,386,357,607
Tiền gửi ngân hàng	17,961,760,748	17,719,303,429
Tiền đang chuyển	457,855,024	636,740,600
Cộng	26,870,336,045	29,742,401,636

2- Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- Đầu tư cổ phiếu qua Cty CP chứng khoán Sài Gòn (a)	4,820,823,894	6,164,009,078
- Tiền gửi kỳ hạn	2,000,000,000	
- Cổ phiếu chưa lên sàn giao dịch (b)	8,922,871,000	9,600,371,000
- Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh	(6,076,735,428)	(6,751,360,464)
Cộng	9,666,959,466	9,013,019,614

(a) Chi tiết cổ phiếu giao dịch qua Cty CP Chứng khoán Sài Gòn

Cổ Phiếu	Số cuối kỳ		Số đầu năm		Lý do tăng/giảm
	Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị	
Cty CP Thương Nghiệp Cà Mau	64,910	1,074,542,224	65,000	1,076,032,115	Bán trong kỳ
Cty CP vật Tư Xăng Dầu	21,500	585,538,344	21,500	585,538,344	
Cty CP Thép Pomina	17,180	479,558,940	65,000	1,814,396,455	Bán trong kỳ
Tổng Công ty CP Phong Phú	56,200	792,420,000	60,000	846,000,000	
Ngân hàng TMCP Sài Gòn thương tín	5	226,179	5	226,179	
Công ty CP Thép Nhà Bè	32,900	678,026,087	32,900	678,026,087	
Công ty CP Thép Việt Nam	-	-	53,600	555,500,000	Bán trong kỳ
Cty CP Lương Thực Vĩnh Long	99,500	608,289,898	99,500	608,289,898	
Cty CP Dệt Việt Thắng	60,000	602,222,222			Nhận lưu lý, bán trong kỳ
Tổng cộng		4,820,823,894		6,164,009,078	

(b) Chi tiết cổ phiếu chưa lưu ký

	Số cuối kỳ		Số đầu năm		Lý do tăng/giảm
	Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị	
Cty CP Dệt Việt thắng	-	-	67,500	677.500,000	Lưu lý
Cty CP Dệt Đông Á	50,000	897,500,000	50,000	897,500,000	
Cty CP XNK Vĩnh Long	64,584	339,000,000	64,584	339,000,000	
Cty CP Petec	199,351	4,186,371,000	199,351	4,186,371,000	
Cty CP Pvoil Sài Gòn	350,000	3,500,000,000	350,000	3,500,000,000	
Tổng cộng		8,922,871,000		9,600,371,000	

(c) Chi tiết dự phòng chứng khoán kinh doanh

	Số cuối kỳ
Cty CP Thép Pomina	-321,314,960
Ngân hàng TMCP Sài Gòn Thương Tín	-168,179
Tổng Công ty CP Phong Phú	-42,000.000
Công ty CP Thép Nhà Bè	-451,016,087
Cty CP Lương Thực Vĩnh Long	-568,489,898
Công Ty CP Petec	-3.457,246.304
Cty XNK Vĩnh Long	-339,000,000
Cty CP Dệt Đông Á	-897,500.000
Cty Thép Việt nam	0
Tổng cộng	-6,076,735,428

3-Phải thu khách hàng

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
Khách hàng mua vật liệu xây dựng	783,586,281	
Khách hàng mua xăng dầu	20,290,553,916	13,731,738,956
Khách hàng mua xe máy	472,835,633	548,635,889
Khách hàng mua điện máy	1,098,640,482	839,795,870
Các khách hàng khác	46,345,634	133,685,662
Cộng	<u><u>22,691,961,946</u></u>	<u><u>15,253,856,377</u></u>

4-Trả trước cho người bán

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
Nhà thầu xây dựng, Mua sắm	1,367,378,900	1,512,252,974
Khách hàng xăng dầu	-	
Nhà cung cấp xe và phụ tùng xe máy	1,720,202,866	1,322,741,413
Các nhà cung cấp khác	336,000,000	
Cộng	<u><u>3,423,581,766</u></u>	<u><u>2,834,994,387</u></u>

5- Các khoản phải thu ngắn hạn khác:

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
Phải thu Cty Honda VN	-	28,887,500
Ký quỹ ngắn hạn	1,512,736,800	225,196,800
Tạm ứng ngắn hạn	713,660,000	6,000,000
Bảo hiểm xã hội Thủ Đức	-	520,000,000
Số phải thu khác	189,256,634	202,546,884
Cộng	<u><u>2,415,653,434</u></u>	<u><u>982,631,184</u></u>

6- Hàng tồn kho

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
- Nguyên liệu, vật liệu, CCDC	132,245,048	132,245,048
- Hàng hoá tồn kho	123,204,402,870	116,540,688,210
<i>Trong đó: + hàng hóa xăng dầu</i>	<i>106,698,887,057</i>	<i>87,697,245,682</i>
<i>+ hàng hóa sắt thép</i>	<i>2,053,743,807</i>	<i>10,289,365,366</i>
<i>+ hàng hóa xe và phụ tùng</i>	<i>5,526,532,678</i>	<i>5,765,286,510</i>
<i>+ hàng hóa điện máy</i>	<i>8,849,066,187</i>	<i>12,695,385,591</i>
<i>+ hàng hóa khác</i>	<i>76,173,141</i>	<i>93,405,061</i>
- Dự phòng VLXD	(88,276,055)	(88,276,055)
Cộng	<u><u>123,248,371,863</u></u>	<u><u>116,584,657,203</u></u>

7- Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình:

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị dụng cụ quản lý	Tổng cộng
I. Nguyên giá TSCĐ					-
Số đầu năm	93,757,788,825	22,184,156,404	16,777,649,708	923,093,519	133,642,688,456
Số tăng trong kỳ	700,488,182	223,608,800	-	-	924,096,982
- Mua trong kỳ	-	223,608,800	-	-	223,608,800
- Đầu tư XDCB hoàn thành	700,488,182	-	-	-	700,488,182
- Tăng khác	-	-	-	-	-
Số giảm trong kỳ	-	-	-	-	-
- Thanh lý	-	-	-	-	-
- Giảm khác	-	-	-	-	-
Số cuối kỳ	94,458,277,007	22,407,765,204	16,777,649,708	923,093,519	134,566,785,438
II. Giá trị hao mòn					(370,504,000)
Số đầu năm	40,082,673,128	17,206,829,537	11,039,417,689	736,029,681	69,064,950,035
Khấu hao trong năm	3,147,312,768	1,919,735,141	1,031,712,876	67,352,214	6,166,112,999
Tăng khác	-	-	-	-	-
Thanh lý nhượng bán	-	-	-	-	-
- Giảm khác	-	-	-	-	-
Số cuối kỳ	43,229,985,896	19,126,564,678	12,071,130,565	803,381,895	75,231,063,034
III. Giá trị còn lại					
Số đầu năm	53,675,115,697	4,977,326,867	5,738,232,019	187,063,838	64,577,738,421
Số cuối kỳ	51,228,291,111	3,281,200,526	4,706,519,143	119,711,624	59,335,722,404

8- Tăng giảm tài sản cố định vô hình :

	Quyền sử dụng đất lâu dài	Quyền sử dụng đất có thời han	Phần mềm kế toán	Tổng cộng
Nguyên giá				
Số đầu năm	56,189,779,636	69,238,100,167	346,620,000	125,774,499,803
Chuyển từ mua sắm TSCĐ	-	-	587,620,000	587,620,000
Thanh lý nhượng bán	-	-	-	-
Số cuối kỳ	56,189,779,636	69,238,100,167	934,240,000	126,362,119,803
Giá trị hao mòn				
Số đầu năm	-	13,924,382,814	346,620,000	14,271,002,814
Khấu hao trong kỳ	-	1,367,606,052	88,143,003	1,455,749,055
tăng khác	-	-	-	-
giảm khác	-	-	-	-
Số cuối kỳ	-	15,291,988,866	434,763,003	15,726,751,869
Giá trị còn lại				
Số đầu năm	56,189,779,636	55,313,717,353	-	111,503,496,989
Số cuối kỳ	56,189,779,636	53,946,111,301	499,476,997	110,635,367,934

9- Bất động sản đầu tư :

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Tổng cộng
Nguyên giá		
Số đầu năm	13,127,813,323	13,127,813,323
Chuyển từ mua sắm TSCĐ, XDCB		-
Thanh lý, nhượng hán		-
Giảm khác		-
Số cuối kỳ	13,127,813,323	13,127,813,323
Giá trị hao mòn		
Số đầu năm	4,702,839,749	4,702,839,749
Khấu hao trong kỳ	364,542,129	364,542,129
Thanh lý, nhượng bán		-
Khác		-
Số cuối kỳ	5,067,381,878	5,067,381,878
Giá trị còn lại		
Số đầu năm	8,424,973,574	8,424,973,574
Giảm		
Số cuối kỳ	8,060,431,445	8,060,431,445

10- Chi phí xây dựng cơ bản dở dang:

	Số đầu kỳ	Chi phí phát sinh trong kỳ	Kết chuyển TSCĐ trong kỳ	Kết chuyển khác
Mua sắm TSCĐ	587,620,000	-	587,620,000	-
Phần mềm kế toánFast	587,620,000		587,620,000	
Chi phí xây dựng cơ bản	41,215,537,483	1,602,033,637	700,488,182	41,692,537,483
Trong đó: Những công trình lớn:				
Chung cư 27 Đường số 9, Linh Xuân	41,215,537,483	477,000,000		41,692,537,483
Sửa chữa, cải tạo nhà vệ sinh CHXD 18		700,488,182	700,488,182	
Công trình theo HĐ 283/HĐ HTKD (XD)		424,545,455		
Cộng	41,803,157,483	1,602,033,637	1,288,108,182	41,692,537,483

11. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Đầu tư dài hạn khác (Cty 3/2)	90,000,000	90,000,000
Cộng	90,000,000	90,000,000

12- Phải trả người bán ngắn hạn

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Khách hàng xăng dầu	64,049,114,849	41,520,160,867
Khách hàng VLXD	559,844,670	4,450,434,934
Nhà cung cấp hàng điện máy	6,120,906,418	8,917,642,241
Nhà cung cấp gas	200,125,145	213,921,654
Nhà cung cấp xe và phụ tùng	1,876,286,257	2,158,903,849
Nhà cung cấp đầu tư XD CB	259,365,484	1,012,300,571
Các nhà cung cấp khác	294,546,143	732,569,582
Cộng	73,360,188,966	59,005,933,698

13- Người mua trả trước

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Khách hàng xăng dầu	289,608,559	543,518,108
Khách hàng sắt thép	15,125,000	633,496,023
Khách hàng xe máy	-	123,190,000
Khách hàng đặt tiệc	510,600,000	777,400,000
khách hàng nhận chuyển nhượng TNP	-	54,091,184,000
Khách hàng khác	-	103,012,074
Cộng	815,333,559	56,271,800,205

14- Các khoản phải trả ngắn hạn khác

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Nhận ký quỹ ngắn hạn	3,672,052,000	4,075,685,806
Các khoản phải trả về BHXH, BHYT, BHTN	654,743,940	12,300,530
Lợi nhuận LD phải trả	801,799,408	711,439,984
Phải trả khác	183,536,200	249,730,607
Cộng	5,312,131,548	5,049,156,927

15- Các khoản vay và nợ ngắn hạn

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Vay ngắn hạn ngân hàng Vietin	60,000,000,000	66,792,000,000
Cộng	60,000,000,000	66,792,000,000

16- Thuế và các khoản phải nộp nhà nước

	<u>Số đầu năm</u>	<u>Số phải nộp trong kỳ</u>	<u>Số đã nộp trong kỳ</u>	<u>Số cuối kỳ</u>
Thuế GTGT nội địa gồm:	91,077,765	8,322,978,227	8,260,017,748	154,038,244
Thuế xuất, nhập khẩu				-
Thuế TNDN gồm:	1,494,629,037	6,284,683,558	6,710,355,709	1,068,956,886
. Thuế TNDN năm nay	1,469,245,438	6,012,636,076	6,437,161,205	1,044,720,309
. Thuế TNDN phải nộp cho LD	25,383,599	84,020,338	85,167,360	24,236,577
. Truy thu thuế TNDN năm trước		188,027,144	188,027,144	-
Thuế TNCN	77,951,035	1,683,672,790	1,735,635,790	25,988,035
Tiền thuê đất				-
Các loại thuế khác (MB)		36,000,000	36,000,000	-
Các khoản phí, lệ phí				-
Các khoản thuế phải nộp khác		1,041,015,231	1,041,015,231	-
Cộng	<u>1,663,657,837</u>	<u>17,368,349,806</u>	<u>17,783,024,478</u>	<u>1,248,983,165</u>

17- Phải trả dài hạn khác

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
Vốn góp của LD Long Bình	71,349,486	71,349,486
Cộng	<u>71,349,486</u>	<u>71,349,486</u>

18- Chi phí trả trước dài hạn

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
Mua sắm thiết bị, CCDC (Thành Thành Đạt)	206,233,560	375,032,840
Mua sắm thiết bị, CCDC (nhà hàng Rose)	1,166,522,183	1,677,783,436
Chi phí thuê đất và tài sản CHXD 20	582,272,728	
Cộng	<u>1,955,028,471</u>	<u>2,052,816,276</u>

19- Doanh thu chưa thực hiện dài hạn

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
Cho thuê mặt bằng Sacombank	1,974,934,157	3,590,789,342
Cộng	<u>1,974,934,157</u>	<u>3,590,789,342</u>

20- Vốn chủ sở hữu

Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu (xem phụ lục số 1)

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Vốn cổ phần	124,000,000,000	124,000,000,000
Thặng dư vốn cổ phần	27,458,121,096	27,458,121,096
Cộng	151,458,121,096	151,458,121,096

Cổ phiếu

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	12,400,000	12,400,000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	12,400,000	12,400,000
- Cổ phiếu phổ thông	12,400,000	12,400,000
- Cổ phiếu ưu đãi		
Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	-
- Cổ phiếu phổ thông		
- Cổ phiếu ưu đãi		
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	12,400,000	12,400,000
- Cổ phiếu phổ thông	12,400,000	12,400,000
- Cổ phiếu ưu đãi		
Mệnh giá cổ phiếu : 10.000 VND/cổ phiếu.		

21. Các quỹ của doanh nghiệp

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- Quỹ đầu tư phát triển	26,018,941,611	24,059,932,101

22. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	QUÝ III	
	Năm nay	Năm trước
Chi tiết gồm :		
Sắt thép	8,447,274,896	8,530,803,512
Xăng dầu	595,859,147,689	496,619,243,986
Hàng hoá điện máy, gia dụng	21,247,425,490	34,286,655,160
Xe gắn máy	30,773,570,037	28,177,610,610
Gas	424,111,079	224,275,316
Dịch vụ nhà hàng tiệc cưới	3,467,899,999	2,045,962,725
Doanh thu chuyển nhượng BĐS	-	
Cho thuê mặt bằng	1,194,521,834	1,185,271,238
Cung cấp dịch vụ, hàng hóa khác	313,922,461	398,665,605
Cộng	661,727,873,485	571,468,488,152

23. Doanh thu hoạt động tài chính

	QUÝ III	
	Năm nay	Năm trước
Chi tiết gồm :		
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	40,909,028	259,437,145
Cổ tức lợi nhuận được chia	23,300,000	262,350,000
Doanh thu tài chính khác	662,680,134	544,325,092
Cộng	726,889,162	1,066,112,237

24. Giá vốn hàng bán

	QUÝ III	
	Năm nay	Năm trước
Chi tiết gồm :		
Sắt thép	8,072,569,397	7,882,420,106
Xăng dầu	572,743,932,029	475,101,631,132
Hàng hoá điện máy, gia dụng	18,235,683,514	29,369,444,148
Xe gắn máy	26,376,383,856	24,522,528,443
Gas	421,253,419	222,422,305
Nhà hàng tiệc cưới	1,504,137,730	877,859,972
Khấu hao TSCĐ bất động sản đầu tư	121,514,043	121,514,043
Chuyển nhượng bất động sản	-	
Hàng hóa khác	-	100,000,000
Cộng	627,475,473,988	538,197,820,149

25. Chi phí tài chính

	QUÝ III	
	Năm nay	Năm trước
Chi tiết gồm :		
Lãi tiền vay	70,576,027	31,888,870
Chi phí tài chính khác	97,292,113	71,594,549
Hoàn nhập dự phòng chứng khoán KD	-	
Cộng	167,868,140	103,483,419

26. Thu nhập khác

	QUÝ III	
	Năm nay	Năm trước
Thu khuyến mãi, Chiết khấu	185,995,827	-
Nhập hàng thừa	254,963	
Thu khác	84,196,088	164,036,191
Cộng	270,446,878	164,036,191

27 Chi phí khác

Thù lao của HĐQT & BKS không chuyên trách
Chi phí khác
Cộng

QUÝ III	
Năm nay	Năm trước
54,000,000	36,000,000
2,718,361	802
56,718,361	36,000,802

28 Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

Chi phí nguyên liệu, vật liệu, CCDC, VPP
Chi phí nhân công
Chi phí khấu hao tài sản cố định
Chi phí dịch vụ mua ngoài
Phân bổ chi phí LTTM
Chi phí khác bằng tiền
Cộng

QUÝ III	
Năm nay	Năm trước
2,698,544,636	2,265,923,899
16,136,633,445	14,425,456,143
2,572,169,408	2,570,313,550
6,972,717,721	6,040,423,011
4,997,391	4,997,391
1,406,191,766	2,849,490,780
29,791,254,367	28,156,604,774

29 Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp và lợi nhuận sau thuế trong kỳ

- Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế
- Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận chịu thuế TNDN
+ Các khoản điều chỉnh tăng
+ Các khoản điều chỉnh giảm
- Tổng thu nhập chịu thuế
- Thuế thu nhập doanh nghiệp
- Truy thu thuế TNDN theo QĐ 488 Cục thuế TP HCM (QT 2015-2016)
- Thuế TNDN phải nộp thay cho LD
- Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp
Trong đó Thuế TNDN từ chuyển nhượng BĐS

QUÝ III	
Năm nay	Năm trước
5,233,894,669	6,204,727,736
102,376,917	40,997,391
23,300,000	262,350,000
5,312,971,586	5,983,375,127
1,062,594,317	1,196,675,026
24,236,577	22,903,030
1,086,830,894	1,219,578,056

30. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp
Các khoản điều chỉnh tăng, giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông
- Trích quỹ khen thưởng PL(31.4%)
- Chia lãi liên doanh
- Lợi ích cổ đông không kiểm soát
Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ
Lãi cơ bản trên cổ phiếu

QUÝ III	
Năm nay	Năm trước
4,171,300,352	5,008,052,710
1,309,788,311	1,051,691,069
(6,996,370)	(20,968,344)
2,868,508,411	3,977,329,985
12,400,000	12,400,000
231	321

Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ được tính như sau :

	Năm nay	Năm trước
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành đầu năm	12,400,000	12,400,000
Ảnh hưởng của cổ phiếu phổ thông phát hành	-	-
Ảnh hưởng của cổ phiếu phổ thông mua lại	-	-
Ảnh hưởng của bán cổ phiếu ngân quỹ	-	-
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	12,400,000	12,400,000

**THÔNG TIN BỔ SUNG LŨY KẾ TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG
KINH DOANH ĐẾN 30 THÁNG 09**

1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

Chi tiết gồm :

Vật liệu xây dựng

Xăng dầu

Hàng hoá điện máy, gia dụng

Hàng bách hóa tổng hợp

Xe gắn máy

Gas

Dịch vụ nhà hàng tiệc cưới

Doanh thu chuyển nhượng BĐS

Cho thuê mặt bằng

Cung cấp dịch vụ, hàng hóa khác

Cộng

Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này

Năm nay

Năm trước

26,690,616,552

27,130,595,985

1,724,656,638,936

1,398,680,391,154

81,172,909,410

105,700,333,100

-

1,627,273

86,618,631,714

85,914,623,599

1,008,688,931

344,634,408

9,896,053,245

5,364,382,729

53,918,456,727

-

3,594,774,204

3,512,382,633

920,564,469

6,744,449,079

1,988,477,334,188

1,633,393,419,960

2. Doanh thu hoạt động tài chính

Chi tiết gồm :

Lãi tiền gửi, tiền cho vay

Cổ tức lợi nhuận được chia

Doanh thu tài chính khác

Cộng

Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này

Năm nay

Năm trước

126,391,018

555,372,208

373,950,000

361,460,850

1,817,704,964

1,638,415,937

2,318,045,982

2,555,248,995

3. Giá vốn hàng bán

Chi tiết gồm :

Vật liệu xây dựng

Xăng dầu

Hàng hoá điện máy, gia dụng

Hàng bách hóa tổng hợp

Xe gắn máy

Gas

Dịch vụ nhà hàng tiệc cưới

Khấu hao TSCĐ bất động sản đầu tư

Chuyển nhượng bất động sản

Hàng hóa khác

Cộng

Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này

Năm nay

Năm trước

25,113,520,359

25,042,177,019

1,651,756,359,392

1,329,075,120,039

69,497,235,589

90,500,616,840

-

1,345,455

72,771,607,348

73,755,002,758

1,000,978,478

340,115,517

4,062,186,011

1,627,155,497

364,542,129

364,542,129

41,692,537,480

-

4,441,856,813

1,866,258,966,786

1,525,147,932,067

4. Chi phí tài chính

Chi tiết gồm :

Lãi tiền vay

Chi phí tài chính khác

Hoàn nhập dự phòng ĐT chứng khoán

Cộng

Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này

Năm nay

Năm trước

596,873,397

177,974,287

508,983,380

1,118,950,705

(674,625,036)

(2,601,597,220)

431,231,741

(1,304,672,228)

5. Thu nhập khác

	Năm nay	Năm trước
Thu khuyến mãi , Chiết khấu	229,780,755	28,090,017
Nhập hàng thừa	254,963	665,846
Thu khác	397,522,995	498,027,572
Cộng	627,558,713	526,783,435

6 Chi phí khác

	Năm nay	Năm trước
Giá trị tài sản thanh lý nhượng bán	-	-
Thù lao của HĐQT & BKS không chuyên trách	139,400,000	112,826,000
Truy thu thuế	226,268,440	-
Phạt chậm nộp	125,817,473	3,014,544
Chi phí khác	2,719,375	5,247,175
Cộng	494,205,288	121,087,719

7 Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	Năm nay	Năm trước
Chi phí nguyên liệu, vật liệu, CCDC	5,951,704,466	6,953,682,312
Chi phí nhân công	58,358,964,815	58,193,020,398
Chi phí khấu hao tài sản cố định	7,613,000,870	7,758,063,819
Chi phí dịch vụ mua ngoài	19,036,915,458	14,645,968,430
Phân bổ chi phí LTTM	14,992,173	14,992,173
Chi phí khác bằng tiền	3,444,206,424	6,092,262,184
Cộng	94,419,784,206	93,657,989,316

8. Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp và lợi nhuận sau thuế trong kỳ

	Năm nay	Năm trước
- Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	29,818,750,862	18,853,115,816
- Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận chịu thuế TNDN		
+ Các khoản điều chỉnh tăng	618,379,518	210,643,459
+ Các khoản điều chỉnh giảm	373,950,000	439,286,136
- Tổng thu nhập chịu thuế	30,063,180,380	18,624,473,139
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	6,012,636,076	3,724,894,628
- Truy thu thuế TNDN theo QĐ 488 Cục thuế TP HCM (QT 2015-2016)	188,027,144	-
- Thuế TNDN phải nộp thay cho LD	84,020,338	67,870,389
- Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp	6,284,683,558	3,657,024,239
Trong đó Thuế TNDN từ chuyển QSDất	2,445,183,849	

9 Lãi cơ bản trên cổ phiếu

Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này

	Năm nay	Năm trước
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	23,806,114,786	15,128,221,182
Các khoản điều chỉnh tăng, giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông		
- Trích quỹ khen thưởng phúc lợi (31,4%)	7,475,120,043	3,176,926,448
- Chia lãi liên doanh	(24,416,688)	(8,956,449)
- Lợi ích cổ đông không kiểm soát		
Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	16,355,411,431	11,960,251,183
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	12,400,000	12,400,000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	1,319	965

Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ được tính như sau :

	Năm nay	Năm trước
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành đầu năm	12,400,000	12,400,000
Ảnh hưởng của cổ phiếu phổ thông phát hành	-	-
Ảnh hưởng của cổ phiếu phổ thông mua lại	-	-
Ảnh hưởng của bán cổ phiếu ngân quỹ	-	-
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	12,400,000	12,400,000

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ khen thưởng phúc lợi	Lợi nhuận chưa phân phối	Lợi ích cổ đông thiểu số	Vốn chủ sở hữu
Số dư đầu năm nay	124,000,000,000	27,458,121,096	24,059,932,101		20,319,116,144	500,093,508	196,337,262,849
Lợi nhuận trong quý này					23,806,114,786	(24,416,688)	23,781,698,098
Lợi nhuận cổ đông không kiểm soát					24,416,688		24,416,688
Trích lập các quỹ trong kỳ			1,959,009,510	6,720,407,672	(8,679,417,182)		(6,720,407,672)
- <i>Trích quỹ từ LN năm 2017</i>			<i>1,959,009,510</i>	<i>6,720,407,672</i>			
Thưởng HĐQT & BK Sótat 2016					(84,000,000)		(84,000,000)
Thưởng HĐQT & BK Sótat 2017					(433,000,000)		(433,000,000)
Cổ tức còn lại 2017					(6,200,000,000)		(6,200,000,000)
Chia cổ tức 2018					(2,480,000,000)		(2,480,000,000)
Số dư cuối năm nay	124,000,000,000	27,458,121,096	26,018,941,611		26,273,230,436	475,676,820	204,225,969,963

Người lập biểu

Nguyễn Thị Thu Xương

NGUYỄN THỊ THU XƯƠNG

Kế toán Trưởng

Viên Thiên Khanh

VIÊN THIÊN KHANH



Giám đốc
HOÀNG ĐÌNH SƠN

THÔNG TIN VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Trong quá trình hoạt động kinh doanh, công ty có phát sinh các nghiệp vụ với các bên liên quan, các nghiệp vụ chủ yếu:

Các bên liên quan	Mối quan hệ	Nghiệp vụ	Giá trị giao dịch trong kỳ (VNĐ)	Số lũy kế
Cty CP xăng dầu đầu khí Sài Gòn	Cổ đông lớn	Mua hàng	255,147,305,131	724,115,546,575
Tổng Cty TM Kỹ Thuật & Đầu Tư - CTC	Cổ đông lớn	Mua hàng	12,667,500,000	89,573,450,000
Cty TNHH MTV Dầu Khí TP HCM	Cổ đông lớn	Mua hàng	356,238,181,820	906,611,227,734
Cộng:			624,052,986,951	1,720,300,224,309

Cho đến ngày lập báo cáo tài chính, các khoản công nợ với các bên liên quan như sau:

Các bên liên quan	Mối quan hệ	Nghiệp vụ	Giá trị giao dịch (VNĐ)
Cty CP xăng dầu đầu khí Sài Gòn	Cổ đông lớn	Phải trả tiền hàng	18,973,400,000
Tổng Cty TM Kỹ Thuật & Đầu Tư - CTC	Cổ đông lớn	Phải trả tiền hàng	9,984,370,000
Cty TNHH MTV Dầu Khí TP HCM	Cổ đông lớn	Phải trả tiền hàng	34,815,000,000
Cộng:			63,772,770,000

